

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố lại hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KON GANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Kế hoạch xây dựng, chuyển đổi hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 sang Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trong các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2019 – 2020;

Căn cứ xác nhận của Chủ tịch UBND xã Kon Gang về việc Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng có hiệu lực;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của Chủ tịch UBND xã Kon Gang về việc công bố quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo ISO xã Kon Gang,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã Kon Gang phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của Chủ tịch UBND xã Kon Gang.

Điều 3. Ban chỉ đạo ISO xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- UBND huyện (để báo cáo);
- Sở KH&CN (để báo cáo);
- CT, PCT UBND;
- Lưu: VT, Ban ISO.

Phạm Văn Hảo

PHỤ LỤC 1
CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG TẠI
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KON GANG
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 248/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND xã Kon Gang).

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH / TÀI LIỆU	MÃ HIỆU
1. Lĩnh vực Đường bộ (Giao thông vận tải)		
1.	Cấp phù hiệu hành nghề vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự. (Thủ tục hành chính đặc thù của tỉnh ban hành)	QT GT-10
2. Lĩnh vực Thủy lợi		
2.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự án cho UBND cấp xã thực hiện)	QT TL-01
3.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT TL-02
4.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT TL-03
3. Lĩnh vực Trồng trọt - Khoa học Công nghệ và Môi trường		
5.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT NN-01
6.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT KNĐP-01
4. Lĩnh vực phòng chống thiên tai		
7.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT PCTT-01
8.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT PCTT-02
9.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	QT PCTT-03
10.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT PCTT-04
11.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	QT PCTT-05
5. Lĩnh vực Đất đai – Môi trường		
12.	Đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng (Thủ tục hành chính đặc thù của tỉnh ban hành)	QT ĐĐ-01
13.	Hoà giải tranh chấp đất đai	QT ĐĐ-02
14.	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	QT ĐĐ-03

15.	Xác nhận hợp đồng tiếp nhận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT ĐĐ-04
6. Lĩnh vực Tư pháp		
16.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT TPHT-01
17.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT TPHT-02
18.	Đăng ký khai tử và xóa đăng ký thường trú đối với người chết có đăng ký thường trú tại tỉnh Gia Lai	QT TPHT-03
19.	Đăng ký khai sinh	QT TPHT-04
20.	Đăng ký khai tử	QT TPHT-05
21.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT TPHT-06
22.	Đăng ký khai tử lưu động	QT TPHT-07
23.	Đăng ký giám hộ	QT TPHT-08
24.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT TPHT-09
25.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch.	QT TPHT-10
26.	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT TPHT-11
27.	Đăng ký lại khai sinh	QT TPHT-12
28.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT TPHT-13
29.	Đăng ký lại khai tử	QT TPHT-14
30.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT TPHT-15
31.	Đăng ký kết hôn	QT TPHT-16
32.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT TPHT-17
33.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT TPHT-18
34.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT TPHT-19
35.	Đăng ký lại kết hôn	QT TPHT-20
36.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT TPHT-21
37.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT TPHT-22
38.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT CT-01
39.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT CT-02
40.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được)	QT CT-03
41.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT CT-04
42.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT CT-05
43.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT CT-06
44.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT CT-07
45.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT CT-08
46.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản,	QT CT-09

	quyền sử dụng đất, nhà ở	
47.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT CT-10
48.	Chứng thực di chúc	QT CT-11
49.	Công nhận hòa giải viên	QT HGCS-01
50.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT HGCS-02
51.	Thôi làm hòa giải viên	QT HGCS-03
52.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT HGCS-04
53.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT TGPL-01
54.	Miễn nhiệm tuyên truyền viên pháp luật	QT TGPL-02
7. Lĩnh vực Chính sách dân tộc		
55.	Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc miền núi giai đoạn 2016-2020	QT DT-01
56.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT DT-02
57.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT DT-03
8. Lĩnh vực Thi đua – Khen thưởng và Tôn giáo		
58.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT TĐKT-01
59.	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT TĐKT-02
60.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT TĐKT-03
61.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	QT TĐKT-04
62.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT TĐKT-05
63.	Xét tặng danh hiệu vinh danh Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT TĐKT-06
64.	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT TĐKT-07
65.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT TG-01
66.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT TG-02
67.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT TG-03
68.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT TG-04
69.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT TG-05
70.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT TG-06
71.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT TG-07
72.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT TG-08
73.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-TG-00
74.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT TG-10
9. Lĩnh vực Văn hóa - Lễ hội – Thể dục Thể thao		
75.	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	QT VH-01
76.	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	QT VH-02

77.	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT VH-03
78.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản	QT VH-04
79.	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT VH-05
10. Lĩnh vực Khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân		
80.	Xử lý đơn tại cấp xã	QT KNTC-01
81.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT KNTC-02
82.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT KNTC-03
83.	Tiếp công dân tại cấp xã	QT KNTC-04
11. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo		
84.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT GDĐT-01
85.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT GDĐT-02
86.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	QT GDĐT-03
87.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT GDĐT-04
88.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT GDĐT-05
89.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT GDĐT-06
12. Lĩnh vực Dân số		
90.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	QT DS-01
13. Lĩnh vực Quản lý công sản		
91.	Quyết định mua sắm tài sản công có giá trị dưới 100 triệu đồng trên một gói mua sắm để phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	QT CS-01
92.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	QT CS-02
93.	Quyết định bán tài sản công	QT CS-03
94.	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	QT CS-04
95.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	QT CS-05
96.	Quyết định thanh lý tài sản công	QT CS-06
97.	Quyết định tiêu hủy tài sản công	QT CS-07
98.	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	QT CS-08
14. Lĩnh vực Chính sách với người có công		
99.	Giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp GCN đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ	QT NCC-01
100.	Giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã được phục viên, xuất ngũ	QT NCC-02
101.	Giải quyết chế độ một lần đối với thân nhân của quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về	QT NCC-03

	trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ từ trần	
102	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp giấy chứng nhận dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	QT NCC-04
103	Giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu là phục viên, xuất ngũ, thôi việc	QT NCC-05
104	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ Quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)	QT NCC-06
105	Giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân , người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ Quốc tế có đủ từ 15 năm đến 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	QT NCC-07
106	Giải quyết chế độ phụ cấp một lần đối với quân nhân người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng)	QT NCC-08
107	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng, dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ Quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết	QT NCC-09
108	Giải quyết trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành, cán bộ xã phường thị trấn; công an xã, thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết.)	QT NCC-10
109	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã phường thị trấn; công an xã, thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết.	QT NCC-11
110	Xác nhận liệt sĩ đối với những trường hợp hy sinh từ 31/12/1994 trở về trước	QT NCC-12
111	Xác nhận đối với người bị thương đã chuyển ra ngoài quân đội chưa được giám định thương tật	QT NCC-13
112	Xác nhận liệt sĩ đối với trường hợp mất tin, mất tích quy định tại Điểm K Khoản 1 Điều 17 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận chưa có chứng cứ phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ	QT NCC-14

113	Cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ	QT NCC-15
114	Xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 33 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP	QT NCC-16
15. Lĩnh vực Nghĩa vụ Quân sự		
115	Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu	QT NVQS-01
116	Đăng ký trong ngạch dự bị	QT NVQS-02
117	Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung	QT NVQS-03
118	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	QT NVQS-04
119	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	QT NVQS-05
120	Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng	QT NVQS-06
121	Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến	QT NVQS-07
16. Lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội		
122	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	QT BTXH-01
123	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT BTXH-02
124	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT BTXH-03
125	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT BTXH-04
126	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT BTXH-05
127	Giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	QT BTXH-06
128	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công từ trần	QT BTXH-07
129	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT BTXH-08
130	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT BTXH-09
131	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	QT BTXH-10
132	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT BTXH-11
133	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT BTXH-12
134	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT BTXH-13
135	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	QT BTXH-14
136	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT BTXH-15

137	Công nhận hộ nghèo, công nhận hộ cận nghèo phát sinh trong năm	QT BTXH-16
138	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình (thủ tục bổ sung)	QT BTXH-17
139	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng (thủ tục bổ sung)	QT BTXH-18
140	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT BTXH-19
141	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	QT BTXH-20
142	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	QT BTXH-21
143	Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	QT BTXH-22
144	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT BTXH-23
145	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT BTXH-24
146	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT BTXH-25
147	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT BTXH-26
148	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT BTXH-27
17. Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện		
149	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT ATTD-01
150	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT ATTD-02
18. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước		
151	Yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT BTNN-01
19. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác		
152	Thông báo thành lập tổ hợp tác	QT THT-01
153	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	QT THT-02
154	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT THT-03
20. Chính sách hỗ trợ cho người dân do đại dịch Covid 19		
155	Hỗ trợ kinh doanh phải tạm ngừng kinh doanh do đại dịch covid 19	QT HTDD-01
156	Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch covid 19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	QT HTDD-02
157	Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch covid 19	QT HTDD-03
21. Lĩnh vực Thư viện		

158	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện công cộng	QT TV-01
159	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện công cộng	QT TV-02
160	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện công cộng	QT TV-03

PHỤ LỤC 2
CÁC HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG VÀ NỘI BỘ CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KON GANG
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 248/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND xã Kon Gang).

STT	TÊN HOẠT ĐỘNG / TÀI LIỆU	MÃ HIỆU
1.	Mô hình HTQLCL	MHHT
2.	Chính sách chất lượng	CSCL
3.	Mục tiêu chất lượng	MTCL
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT HT-01
5.	Quy trình đánh giá chất lượng nội bộ	QT HT-02
6.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục.	QT HT-03
7.	Quy trình kiểm soát rủi ro và cơ hội	QT HT-04
8.	Quy trình họp xem xét của Lãnh đạo	QT HT-05
9.	Quy trình quản lý văn bản đi và văn bản đến	QT NB-01
10.	Quy trình giải quyết hồ sơ theo cơ chế “một cửa”, cơ chế “một cửa liên thông”	QT NB-02

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KON GANG

Công bố lại hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã Kon Gang phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 đối với thực hiện chức năng quản lý Nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính của UBND xã Kon Gang
(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số: 248/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND xã Kon Gang)

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Kon Gang, ngày 08 tháng 10 năm 2021
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hảo